

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

(Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023)

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

NĂM 2023



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		347.301.467.321	237.353.609.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.928.186.113	55.601.807.658
1. Tiền	111	V.01	56.928.186.113	7.601.807.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.325.211.528	50.075.624.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.439.329.104	18.821.650.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.871.981.619	28.659.409.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.900.805	2.594.564.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		147.282.321.128	131.099.294.167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148.673.367.952	146.464.281.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1.391.046.824	-15.364.987.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		765.748.552	576.882.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		765.748.552	576.882.276
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.529.241.651	32.125.589.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	41.000.000	41.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		27.701.611.426	27.048.110.007
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.904.175.494	6.165.572.416
- Nguyên giá	222		77.265.192.296	75.205.777.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-70.361.016.802	-69.040.205.506

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.797.435.932	20.882.537.591
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.459.205.318	-1.374.103.659
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.786.630.225	5.036.479.191
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.674.589.091	4.924.438.057
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	112.041.134	112.041.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		379.830.708.972	269.479.198.201
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		193.867.466.611	69.063.427.202
I. Nợ ngắn hạn	310		193.867.466.611	69.063.427.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.648.748.725	35.197.319.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.597.466.699	16.161.334.395
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		2.323.738.000	891.873.539
4. Phải trả cho người lao động	314		8.591.063.592	6.268.935.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.690.571.792	560.205.668
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		69.988.974.623	2.184.981.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.954.175.907	7.780.596.143
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		185.963.242.361	200.415.770.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	185.963.242.361	200.415.770.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.078.524.257	75.531.052.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		45.531.052.895	52.341.035.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		15.547.471.362	23.190.016.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		379.830.708.972	269.479.198.201

Người lập biểu

Đỗ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Sơn

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	817.587.114.738	887.662.701.841	2.658.714.073.918	2.881.079.837.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		16.550.693.402	11.334.653.062	47.082.767.496	40.118.948.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		801.036.421.336	876.328.048.779	2.611.631.306.422	2.840.960.888.871
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	777.908.856.903	859.518.685.354	2.543.368.145.221	2.763.384.476.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		23.127.564.433	16.809.363.425	68.263.161.201	77.576.412.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	287.109.958	136.182.189	1.346.873.751	389.379.224
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	136.712.329	-	339.068.494	478.364.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.712.329	-	339.068.494	478.364.932
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.215.698.947	9.465.156.634	35.933.459.854	25.582.877.013
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.917.119.258	5.148.039.336	17.450.091.471	14.798.426.466
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		145.143.857	2.332.349.644	15.887.415.133	37.106.123.263
12. Thu nhập khác	31		6.695.378.325	2.374.542.000	6.695.378.325	2.374.542.337
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		6.695.378.325	2.374.542.000	6.695.378.325	2.374.542.337
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.840.522.182	4.706.891.644	22.582.793.458	39.480.665.600
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.368.104.436	941.378.329	4.516.558.692	7.896.133.120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		5.472.417.746	3.765.513.315	18.066.234.766	31.584.532.480
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

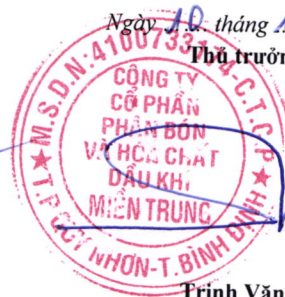
Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lệ

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	01		22.582.793.458	39.480.665.600
- Các khoản dự phòng			(12.516.069.106)	3.084.698.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	02		1.405.912.955	2.995.713.049
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	03		(13.973.940.597)	-
- Chi phí lãi vay	04		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	05		(287.109.958)	(389.379.224)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	06		339.068.494	478.364.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	07		-	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	08		10.066.724.352	42.565.364.357
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	09		(62.249.586.626)	10.414.326.776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	10		(2.209.086.364)	(126.782.732.234)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	11		52.696.761.182	83.335.812.675
- Tiền lãi vay đã trả	12		60.982.690	1.489.760.896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		(339.068.494)	(478.364.932)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		(3.249.960.229)	(16.642.895.356)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		1.825.716.175	8.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(6.170.899.815)	(5.216.559.806)
	20		(9.568.417.129)	(11.307.287.624)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.059.414.374)	(541.680.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.109.958	389.379.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.772.304.416)	(152.300.776)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		220.000.000.000	237.576.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.000.000.000)	(194.176.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.332.900.000)	(24.959.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.667.100.000	18.440.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.326.378.455	6.980.911.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.601.807.658	15.565.920.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		86.928.186.113	22.546.832.091

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

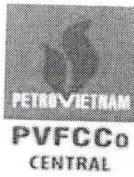
Nguyễn Văn Lộc

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh

- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		98.195	2.308.790
- Tiền mặt:			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		56.928.087.918	7.599.498.868
VCB Bình Định		3.845.870.636	1.957.770.721
Agribank Bình Định		3.620.570.271	86.481.627
BIDV Bình Định		17.591.864.234	1.961.039.033
Vietinbank Bình Định		28.747.006.790	2.752.179.895
Oceanbank Quy Nhơn		104.111.149	103.954.749
Pvcombank Quy Nhơn		6.249.932	738.072.843
ACB Đắk Lắk		3.012.414.906	-
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		30.000.000.000	48.000.000.000
VCB Bình Định		30.000.000.000	10.000.000.000
BIDV Bình Định		-	13.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk		-	10.000.000.000
Vietinbank Bình Định		-	15.000.000.000
Cộng		86.928.186.113	55.601.807.658
02- Các khoản đầu tư tài		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-
Cộng		-	-
03- Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		99.439.329.104	18.821.650.774
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		16.994.070.108	8.593.677.471
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT		5.631.411.093	7.712.314.504
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN		53.292.722.631	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI		9.215.493.500	-
Các khách hàng khác		14.305.631.772	2.515.658.799

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN

70.286.792.739 8.593.677.471

16.994.070.108 8.593.677.471

53.292.722.631 -

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Phải thu về lãi tiền gửi

CBCNV PVFCCo Central (tạm ứng)

CBCNV PVFCCo Central (Thuế TNCN)

b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn

Taxi Mai Linh Bình Định

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮKLẮK

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	13.900.805	-	2.594.564.238	-
	-	-	1.480.500.000	-
	-	-	15.506.850	-
	13.900.805	-	1.098.557.388	-
	-	-	71.057.388	-
	41.000.000	-	41.000.000	-
	3.000.000	-	3.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-
	3.000.000	-	3.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng hóa mất đã xử lý, chờ thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	-	-	-	-
	-	-	-	-

06- Nợ xấu

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

07- Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	6.685.092.000	-	-	-
	671.306.558	-	29.032.178	-
	141.316.969.394	-	146.435.249.410	-
	148.673.367.952	-	146.464.281.588	-
	-	-	-	15.364.987.421
	-	3.150.512.300	-	-

(*) Trích lập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

(*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.649.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.205.777.922
- Mua trong kỳ		567.435.000	1.491.979.374			2.059.414.374
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		4.216.647.449	10.353.216.890	454.718.500	62.240.609.457	77.265.192.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.278.811.134	6.593.484.376	454.718.500	59.713.191.496	69.040.205.506
- Khấu hao trong năm		412.147.973	578.657.285		330.006.038	1.320.811.296
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		2.690.959.107	7.172.141.661	454.718.500	60.043.197.534	70.361.016.802
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		1.370.401.315	2.267.753.140	-	2.527.417.961	6.165.572.416
- Tại ngày cuối kỳ		1.525.688.342	3.181.075.229	-	2.197.411.923	6.904.175.494

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
- Khấu hao trong năm				85.101.659		85.101.659
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.305.491.957	153.713.361	1.459.205.318
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.882.537.591	-	20.882.537.591
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.797.435.932	-	20.797.435.932

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ

- Chi phí khác phân bổ

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ

- Chi phí khác phân bổ

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
765.748.552	576.882.276
70.636.259	47.525.982
695.112.293	529.356.294
4.674.589.091	4.924.438.057
370.880.887	492.398.811
4.303.708.204	4.432.039.246

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Vietcombank - CN Bình Định	50.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	50.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuê tài chính			-	-	-	-
Cộng			-	-	-	-

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.648.748.725	11.648.748.725	35.197.319.173	35.197.319.173
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-	29.488.475.000	29.488.475.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	1.294.820.799	1.294.820.799	1.043.266.955	1.043.266.955
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	2.615.535.000	2.615.535.000	-	-
Các khách hàng khác	7.738.392.926	7.738.392.926	4.665.577.218	4.665.577.218
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	199.403.416	199.403.416	29.488.475.000	29.488.475.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	199.403.416	199.403.416	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	443.654.126	724.192.403	828.686.735	339.159.794
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.368.104.436	3.249.960.229	4.516.558.692	101.505.973
- Thuế thu nhập cá nhân	511.979.438	3.548.990.285	3.609.761.951	451.207.772
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	5.241.750	5.241.750	-
- Các loại thuế khác	-	46.120.000	46.120.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.323.738.000	7.574.504.667	9.006.369.128	891.873.539
b) Phải thu	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Khách vãng lai (chi phí DVKT)

Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng

Hộ kinh doanh Trần Văn Niên

Công ty TNHH MTV Logistics Quy Nhơn

Các khách hàng khác

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Cổ tức phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

+ Các đối tượng khác

- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng**21- Trái phiếu phát hành****22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả****23- Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	75.531.052.895	200.415.770.999
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					18.066.234.766	18.066.234.766
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					2.518.763.404	2.518.763.404
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					30.000.000.000	30.000.000.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	61.078.524.257	185.963.242.361

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

- Các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ

11.690.571.792

10.943.869.169

-

-

-

746.702.623

-

Cuối kỳ

45.896.718

22.695.080.000

165.230.409

-

165.230.409

47.082.767.496

69.988.974.623

-

-

-

Cuối kỳ

72.727.273

72.727.273

-

-

72.727.273

72.727.273**Cuối kỳ**

-

Cuối kỳ

-

-

Cuối kỳ

-

-

Đầu năm

560.205.668

-

62.617.500

146.413.065

149.896.481

201.278.622

-

Đầu năm

41.010.635

27.980.000

2.115.990.625

2.068.200.000

47.790.625

-

2.184.981.260

-

-

-

Đầu năm

18.181.819

18.181.819

-

-

18.181.819

18.181.819**Đầu năm**

-

Đầu năm

-

-

Đầu năm

-

-

		Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2023 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 là 30%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 30 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2023 là 14%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

		Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.587.114.738	887.662.701.841
- Doanh thu bán hàng	799.131.395.000	877.897.277.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.455.719.738	9.765.424.341
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.550.693.402	11.334.653.062
- Chiết khấu thương mại	16.550.693.402	11.334.653.062
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	777.908.856.903	859.518.685.354
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	759.706.508.984	850.181.785.791
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.202.347.919	9.336.899.563
4- Doanh thu hoạt động tài chính	287.109.958	136.182.189
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.109.958	136.182.189
5- Chi phí tài chính	136.712.329	-
- Lãi tiền vay	136.712.329	-
6- Thu nhập khác	6.695.378.325	2.374.542.000
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền (Án vật phẩm TCT p/bỏ đợt 1/2022: Thúng, mũ tai bèo)	6.411.204.000	2.374.542.000
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	284.174.325	-
7- Chi phí khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	23.132.818.205	14.613.195.970
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	180.668.276	183.952.995
- Chi phí nhân công	10.132.509.468	7.498.780.924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.192.669	354.523.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.950.700.704	2.905.645.842
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có bao gồm chi phí AVP TCT phân bổ không thu tiền)	8.418.747.088	3.670.293.020
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.368.104.436	941.378.329
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.368.104.436	941.378.329

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	Kỳ này	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lộc

Ngày 10... tháng 10... năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương



